

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1438 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/07/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	4.91%
2	CTG	900	1.69%
3	DCM	100	0.14%
4	DGC	200	0.84%
5	DIG	500	0.42%
6	DPM	200	0.33%
7	EIB	1,700	1.90%
8	FPT	1,600	7.39%
9	FRT	100	0.62%
10	GEX	700	1.37%
11	GMD	400	0.94%
12	HCM	400	0.42%
13	HDB	2,900	3.04%
14	HPG	4,700	5.12%
15	HSG	500	0.37%
16	IDC	200	0.37%
17	KBC	600	0.70%
18	KDH	700	0.82%
19	LPB	3,200	4.73%
20	MBB	3,700	4.14%
21	MSB	2,600	1.44%



22	MSN	800	2.56%
23	MWG	1,200	3.48%
24	NLG	300	0.49%
25	PDR	500	0.42%
26	PLX	100	0.15%
27	PNJ	300	1.06%
28	POW	600	0.34%
29	PVD	300	0.25%
30	PVS	200	0.28%
31	SAB	100	0.20%
32	SHB	3,800	2.29%
33	SHS	900	0.65%
34	SSB	2,000	1.65%
35	SSI	1,500	1.98%
36	STB	2,100	4.28%
37	TCB	5,100	7.43%
38	TPB	1,400	0.88%
39	VCB	1,000	2.56%
40	VCG	400	0.39%
41	VCI	400	0.69%
42	VHM	1,100	4.33%
43	VIB	2,600	1.86%
44	VIC	1,200	5.81%
45	VJC	300	1.26%
46	VND	1,200	0.94%
47	VNM	900	2.23%
48	VPB	4,400	4.08%
49	VPI	100	0.22%
50	VRE	1,000	1.24%
I	Chứng khoán/Stock	2,323,080,000	95.69%
II	Tiền/Cash(VND)	104,607,785	4.31%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,427,687,785	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,323,080,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,427,687,785
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	104,607,785

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	32,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	41,750	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	19,100	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	62,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	22,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	27,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	85,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	35,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	17,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/07/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 22/07/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,500,000.00	5,500,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,600.00	23,560.00	40.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	133,522,828,204.00	133,822,923,878.00	-300,095,674.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,427,687,785.00	2,389,695,069.00	37,992,716.00
của 1 CCQ/ per Share	24,276.87	23,896.95	379.92
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,734.13	2,728.57	5.56

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/07/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/07/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC